

PHỤ LỤC 3:
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ
CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình)

1. Kết quả đánh giá, xếp hạng cấp xã của thành phố Ninh Bình:

Stt	Tên phường, xã	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS	Tổng điểm	Xếp hạng
1.	Phường Phúc Thành	55	10	39,2	68	16	79,3	91,1	87,4	446	1
2.	Phường Ninh Phong	55	10	39,8	66	16	81,9	95,8	81,2	445,7	2
3.	Phường Thanh Bình	55	10	39,4	69	31	79,89	83,8	77,2	445,29	3
4.	Phường Ninh Khánh	55	10	39,43	69	16	78,3	85	87,8	440,53	4
5.	Xã Ninh Nhất	47,5	10	39	69	16	78,33	92	85,2	437,03	5
6.	Phường Đông Thành	55	10	39,52	70	16	81	90,7	73	435,22	6
7.	Phường Nam Thành	55	10	39,86	67	6	77,39	100	77,8	433,05	7
8.	Phường Vân Giang	55	10	39,95	69	16	79,06	90	69,4	428,41	8
9.	Phường Bích Đào	55	10	39,8	65	16	79,67	80,6	78	424,07	9
10.	Xã Ninh Tiến	55	10	39,44	69	15	79,3	70	84,6	422,34	10
11.	Phường Nam Bình	55	10	38,5	70	16	79,3	66,5	76,8	412,1	11
12.	Phường Tân Thành	55	10	39,81	70	6	80,57	75,4	64,3	401,08	12
13.	Xã Ninh Phúc	47,5	10	39,8	65	6	78,09	86	67,2	399,59	13
14.	Phường Ninh Sơn	47,5	10	38,1	70	16	74,22	68,4	67,43	391,65	14

2. Kết quả đánh giá, xếp hạng cấp xã của thành phố Tam Điệp:

Stt	Tên phường, xã	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS	Tổng điểm	Xếp hạng
1.	Phường Bắc Sơn	50	10	39,5	65	4	79,3	70,68	86,12	404,6	1
2.	Xã Đông Sơn	45	10	38	65	4	79,8	58,33	81,35	381,48	2
3.	Phường Nam Sơn	45	10	39,5	65	4	79,5	57,08	77,4	377,48	3
4.	Xã Quang Sơn	50	10	36	65	4	78,7	50	74,04	367,74	4
5.	Phường Tây Sơn	50	10	39	65	4	79,4	61,8	57,06	366,26	5
6.	Phường Tân Bình	45	10	37	65	4	79,7	50	70,09	360,79	6
7.	Phường Yên Bình	42,5	10	37,5	65	4	74,9	70	56,42	360,32	7
8.	Xã Yên Sơn	40	10	34,6	65	4	79,49	68,18	57,35	358,62	8
9.	Phường Trung Sơn	42,5	10	37	65	4	58,9	71,9	65,93	355,23	9

3. Kết quả đánh giá, xếp hạng cấp xã của huyện Gia Viễn:

Stt	Tên phường, xã	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS	Tổng điểm	Xếp hạng
1.	Thị trấn Me	55	10	36,81	58,5	5	74,38	64,74	69	373,42	1
2.	Xã Gia Hưng	42,5	10	35,66	57,3	5	67,06	80	51,88	349,35	2
3.	Xã Gia Trán	45	10	39,2	58	5	74,45	81,4	36,06	349,11	3
4.	Xã Gia Thắng	50	10	34,7	59,8	5	82,5	70	33,02	344,97	4
5.	Xã Gia Vượng	50	10	37,2	59,5	5	73,76	67,5	40,99	343,95	5
6.	Xã Gia Trung	52,5	10	39,8	57,5	5	76,67	70	31,78	343,25	6
7.	Xã Gia Phương	55	10	37,94	60	5	67,55	67,5	38,56	341,55	7
8.	Xã Gia Thanh	42,5	10	35,7	58,8	5	60,43	88,16	36,4	336,94	8
9.	Xã Gia Hòa	40	10	35,7	58,3	5	74,38	80	31,77	335,10	9
10.	Xã Gia Phú	50	10	34	59	5	69,46	70	37,61	335,07	10
11.	Xã Gia Tân	30	10	31,5	56	5	73,68	87,4	37,54	331,12	11
12.	Xã Gia Xuân	45	10	36,3	56,8	5	73,84	70	28,2	325,09	12
13.	Xã Gia Lập	40	10	39,2	55	5	70,68	69,09	34,06	323,03	13
14.	Xã Gia Thịnh	50	10	29,3	56,3	5	72,62	70	26,93	320,10	14
15.	Xã Gia Phong	50	10	36,9	55,8	5	66,55	70	25,65	319,85	15
16.	Xã Gia Sinh	47,5	0	33,75	55,5	5	63,62	70	44,33	319,70	16
17.	Xã Gia Tiến	36,5	10	31,8	59,3	5	70,75	70	36,21	319,51	17
18.	Xã Gia Vân	39	10	31,8	57	5	74,44	70	29,39	316,63	18
19.	Xã Gia Minh	50	10	33,7	56,5	5	66,18	70	21	312,38	19
20.	Xã Liên Sơn	40	10	28,4	55,3	5	65,23	70	23,78	297,66	20
21.	Xã Gia Lạc	35	0	33,2	57,8	5	60,42	70	33,32	294,69	21

4. Kết quả đánh giá, xếp hạng cấp xã của huyện Nho Quan:

Stt	Tên phường, xã	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS	Tổng điểm	Xếp hạng
1.	Xã Quỳnh Lưu	55	10	38,8	68	16	84	60	133,54	465,34	1
2.	Xã Thượng Hòa	55	10	38,8	68	16	84	60	133,54	465,34	2
3.	Xã Sơn Lai	38,5	10	35,72	77	31	68,5	95	70,56	426,28	3
4.	Thị trấn Nho Quan	55	10	39	65	31	82,5	30	100	412,5	4
5.	Xã Đồng Phong	55	10	39,2	57,7	16	72,4	60	99,58	409,88	5
6.	Xã Thạch Bình	55	10	40	75	18	80	52	75	405	6
7.	Xã Lạng Phong	55	10	36	75	31	85	20	89	401	7
8.	Xã Văn Phú	55	10	32	78	17	60	60	78	390	8
9.	Xã Gia Tường	55	10	35	78	26	82,5	25	74	385,5	9
10.	Xã Gia Lâm	50	10	37,3	60	31	82	30	75	375,3	10
11.	Xã Gia Sơn	55	10	33	61	31	85	20	74	369	11
12.	Xã Lạc Vân	55	10	33	61	31	85	20	74	369	11
13.	Xã Sơn Hà	26,25	10	34	73,5	0	64	90	67	364,75	13
14.	Xã Yên Quang	55	10	32	75	31	85	10	66	364	14
15.	Xã Xích Thổ	55	10	37	64	26	78	30	58	358	15
16.	Xã Sơn Thành	45	10	33,56	55	36	81,2	30	65	355,76	16
17.	Xã Phú Lộc	27	10	37	60	36	73	30	73	346	17
18.	Xã Văn Phương	50	10	25,58	68,26	27	84,8	30	44,72	340,37	18

Stt	Tên phường, xã	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS	Tổng điểm	Xếp hạng
19.	Xã Thanh Lạc	55	10	40	75	0	80	5	70	335	19
20.	Xã Cúc Phương	45	10	37,46	75	25	65	0	69,3	326,76	20
21.	Xã Quảng Lạc	42,5	10	31,75	75	10	65	0	88,74	322,99	21
22.	Xã Phú Sơn	39,5	10	36	45	11	72	54	44,6	312,10	22
23.	Xã Văn Phong	51	10	37,49	55	0	70,95	10	71,34	305,78	23
24.	Xã Đức Long	32,5	10	36,5	75	15	75	20	39	303	23
25.	Xã Gia Thủy	45	10	36,5	70	0	72	20	37	290,5	25
26.	Xã Phú Long	45,5	10	33,2	52,5	0	74	10	42,5	267,7	26
27.	Xã Kỳ Phú	47	0	40	50	0	64	0	63	264	27

5. Kết quả đánh giá, xếp hạng cấp xã của huyện Kim Sơn:

Stt	Tên phường, xã	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS	Tổng điểm	Xếp hạng
1.	Thị trấn Phát Diệm	55	10	39,4	69	4	83,01	83,5	104,2	448,11	1
2.	Thị trấn Bình Minh	53	10	32,4	70	19	82,67	96,9	73,73	437,7	2
3.	Xã Hùng Tiến	54	10	39,4	67	4	82,5	70	81,25	408,15	3
4.	Xã Quang Thiện	54	10	39,2	69	4	84,78	66,25	79,45	406,68	4
5.	Xã Kim Đông	55	10	35,2	68	19	83,18	64,16	71,54	406,08	5
6.	Xã Như Hoà	55	10	38,7	69	19	84,6	60	65,3	401,6	6
7.	Xã Kim Chính	53	10	38,9	70	4	82,71	70	66,2	394,81	7
8.	Xã Tân Thành	55	10	38,8	69	19	83,39	73,6	41,91	390,7	8
9.	Xã Kim Trung	53	10	39,1	69	4	76,61	58,33	79,85	389,89	9
10.	Xã Kim Hải	53	10	33,7	68	4	82,53	60	75,5	386,73	10
11.	Xã Thượng Kiệt	55	10	39	70	4	84,55	65	58,2	385,75	11
12.	Xã Yên Lộc	55	10	38,7	66	4	84,79	64,68	61,7	384,87	12
13.	Xã Lưu Phương	55	10	37,5	66	4	83,67	54,5	73,2	383,87	13
14.	Xã Cồn Thoi	53	10	35	68	19	80,98	60	56,93	382,91	14
15.	Xã Ân Hoà	45	10	40	67	4	83,92	65	67	381,92	15
16.	Xã Kim Mỹ	55	10	29,7	68	19	76,63	60	62,84	381,17	16
17.	Xã Lai Thành	54,7	10	40	66	4	81,04	51,53	68,8	376,07	17
18.	Xã Đồng Hường	52	10	39,2	67	4	80,15	56,45	66,1	374,9	18
19.	Xã Kim Tân	54	10	35,24	67	4	75,28	60	68,1	373,62	19
20.	Xã Văn Hải	50	10	39,2	70	4	75,14	58,3	65,3	371,94	20
21.	Xã Định Hoá	55	10	39	66	4	84,96	33,6	72,6	365,16	21

Stt	Tên phường, xã	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS	Tổng điểm	Xếp hạng
22.	Xã Chất Bình	55	10	38,8	68	19	81,9	10	81,3	364	22
23.	Xã Xuân Chính	55	10	38,8	66	4	78,72	48,34	59,68	360,54	23
24.	Xã Hội Ninh	55	10	38,8	70	4	80,19	46,25	54,9	359,14	24
25.	Xã Kim Định	55	10	38,7	67	4	79,1	10	67,3	331,1	25

6. Kết quả đánh giá, xếp hạng cấp xã của huyện Yên Mô:

Stt	Tên phường, xã	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS	Tổng điểm	Xếp hạng
1.	Thị trấn Yên Thịnh	55	10	34,2	65	4	66,33	82,3	70,18	387,01	1
2.	Xã Yên Từ	50	10	31,86	65	4	76	80,24	53,9	371	2
3.	Xã Yên Hòa	55	10	37,1	65	4	77,6	60,5	55,76	364,96	3
4.	Xã Yên Lâm	48	10	32,74	65	4	76,23	79,1	45	360,07	4
5.	Xã Khánh Thượng	45,5	10	34	65	4	74,13	77,4	44,1	354,13	5
6.	Xã Yên Đồng	50	10	34,55	65	4	64,61	80	38,96	347,12	6
7.	Xã Yên Thái	45,5	10	31,16	65	14	65,62	53,13	57,94	342,35	7
8.	Xã Yên Mạc	41,5	10	29,96	65	4	78	50	56,16	334,62	8
9.	Xã Yên Nhân	46,5	10	32,1	65	4	63,9	50	55,27	326,77	9
10.	Xã Yên Thắng	38	10	34,5	65	4	73,59	50	50	325,09	10
11.	Xã Khánh Thịnh	45,5	10	32,33	65	4	67,07	50	50	323,9	11
12.	Xã Yên Thành	45,5	10	29,09	65	4	75,25	50	42,07	320,91	12
13.	Xã Yên Hưng	49	10	33,4	65	4	63,76	50	39,43	314,59	13
14.	Xã Yên Phong	45,5	10	30,7	65	4	64,38	50	39,01	308,59	14
15.	Xã Mai Sơn	43	10	34,4	55	4	55,08	50	47,8	299,28	15
16.	Xã Yên Mỹ	39,5	10	30,15	55	4	64,09	50	45,77	298,51	16
17.	Xã Khánh Dương	35,5	10	29,09	55	4	63,49	50	41,93	289,01	17

7. Kết quả đánh giá, xếp hạng cấp xã của huyện Yên Khánh:

Stt	Tên phường, xã	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS	Tổng điểm	Xếp hạng
1.	Xã Khánh Nhạc	55	10	39	80	31	85	82	150	532	1
2.	Xã Khánh Cư	55	10	39	80	31	85	80	150	530	2
3.	Xã Khánh Hồng	55	10	38,5	80	31	85	80	150	529,5	3
4.	Xã Khánh Cường	55	10	38	80	31	85	80	150	529	4
5.	Xã Khánh Hoà	55	10	39	78	31	85	80	150	528	5
6.	Xã Khánh Phú	55	10	39	78	31	83	75	130	501	6
7.	Xã Khánh Hải	55	10	37	78	31	80	78	130	499	7
8.	Xã Khánh Hội	55	10	36	78	31	82	75	130	497	8
9.	Xã Khánh Lợi	55	10	37	78	31	80	75	130	496	9
10.	Xã Khánh Thành	55	10	37	75	31	80	80	120	488	10
11.	Thị trấn Yên Ninh	55	10	37	75	31	82	75	120	485	11
12.	Xã Khánh Tiên	50	10	38	77	31	80	75	120	481	12
13.	Xã Khánh Thủy	55	10	37	77	31	75	75	120	480	13
14.	Xã Khánh An	55	10	38	76	31	75	73	120	478	14
15.	Xã Khánh Thiện	55	10	38	72	31	78	80	110	474	15
16.	Xã Khánh Vân	55	10	36	78	31	75	75	110	470	16
17.	Xã Khánh Mậu	55	10	37	75	31	70	75	110	463	17
18.	Xã Khánh Trung	55	10	36	75	31	78	70	100	455	18
19.	Xã Khánh Công	55	10	38	75	31	75	70	100	454	19

8. Kết quả đánh giá, xếp hạng cấp xã của huyện Hoa Lư:

Stt	Tên phường, xã	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS	Tổng điểm	Xếp hạng
1.	Xã Ninh Thăng	55	10	35,18	75	0	82	34,34	59,18	350,7	1
2.	Xã Ninh Hòa	50	10	37,4	65	0	84,2	40	58,76	345,36	2
3.	Xã Ninh An	47,5	10	37,5	75	0	83	30	51,6	334,6	3
4.	Xã Ninh Vân	47,5	10	36,4	75	0	72,5	30	59	330,4	4
5.	Xã Trường Yên	50	10	38,9	65	0	73	30	60,49	327,39	5
6.	Xã Ninh Mỹ	45	10	36,81	70	0	73,7	30	61,26	326,77	6
7.	Xã Ninh Giang	50	10	38,5	75	0	72,15	30	50,4	326,05	7
8.	Xã Ninh Xuân	47,5	10	36,3	65	0	70,7	30	55,04	314,54	8
9.	Xã Ninh Khang	42,5	10	36,7	75	0	66,2	30	52,6	313	9
10.	Thị trấn Thiên Tôn	47,5	10	33,6	65	0	73,9	20	61	311	10
11.	Xã Ninh Hải	55	10	38,9	65	0	68,9	20	46,5	304,3	11

Ghi chú: Kết quả đánh giá, xếp hạng UBND các xã, phường, thị trấn trên cơ sở báo cáo, đánh giá chấm điểm của UBND các huyện, thành phố theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình./.